

Số: 1326/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Nguyễn Văn Đức
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tu hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 777.655.600 đồng, cho ông (bà)
Nguyễn Văn Đức, địa chỉ Số 576 Lý Thường Kiệt, Phường 4, thành phố Sóc
Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng
Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành
có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này
cho ông (bà) Nguyễn Văn Đức; trường hợp ông (bà) Nguyễn Văn Đức không
nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại
trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân
cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường,

hỗ trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Nguyễn Văn Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1026/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: Nguyễn Văn Đức

SHS: 20

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 576 Lý Thường Kiệt, Phường 4, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	1.330,80	452.000	601.521.600	31	148
Tổng cộng			1.330,80		601.521.600		

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ôn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1		6	12	450.000	32.400.000	
Tổng cộng					32.400.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	1.330,80	150	70.000	139.734.000	
Tổng cộng				139.734.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	601.521.600	4	4.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			4.000.000	

* **TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 777.655.600 đồng**

(Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi lăm ngàn, sáu trăm đồng)

Số: 1327/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Lý Thị Thanh Vân
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.726.295.094 đồng, cho ông (bà)
Lý Thị Thanh Vân, địa chỉ Ấp 2, Thị trấn Phú Lộc, Thạnh Trị, Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng
Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành
có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này
cho ông (bà) Lý Thị Thanh Vân; trường hợp ông (bà) Lý Thị Thanh Vân không
nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại
trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân
cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường,

hỗ trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Lý Thị Thanh Vân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1327/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: Lý Thị Thanh Vân

SHS: 19

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Ấp 2, Thị trấn Phú Lộc, Thạnh Trị, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	3.021,20	452.000	1.365.582.400	31	131
Tổng cộng			3.021,20		1.365.582.400		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	780.000	100	1.560.000	
2	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	71,00	25.000	100	1.775.000	Keo lá tràm
3	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,814	4.000.000	100	3.255.552	16 cây Keo lá tràm D: 0.12; H: 9
4	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,90	4.000.000	100	3.600.324	13 cây Keo lá tràm D:0.14; H:9
5	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,543	4.000.000	100	2.170.368	6 cây Keo lá tràm D:0.16; H:9
6	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	1,71	4.000.000	100	6.838.920	9 cây Keo lá tràm D:0.22; H:10
7	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	1,809	4.000.000	100	7.234.560	8 cây Keo lá tràm D:0.24; H:10
8	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	1,431	4.000.000	100	5.722.650	5 cây Keo lá tràm D:0.27; H:10

9	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,226	4.000.000	100	904.320	1 cây So đũa D:0.24; H:10
10	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Sung
Tổng cộng						33.086.694	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1		1	12	450.000	5.400.000	
Tổng cộng					5.400.000	

II. Đào tạo, chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	3.021,20	150	70.000	317.226.000	
Tổng cộng				317.226.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.398.669.094	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.726.295.094 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi lăm ngàn, không trăm chín mươi bốn đồng)

Số: 1328/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Thạch Hoàng Tính
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 5.036.793.490 đồng, cho ông (bà)
Thạch Hoàng Tính, địa chỉ Số 524 Lý Thường Kiệt, Phường 4, thành phố Sóc
Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng
Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành
có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này
cho ông (bà) Thạch Hoàng Tính; trường hợp ông (bà) Thạch Hoàng Tính không
nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại
trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân
cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường,

hỗ trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Thạch Hoàng Tính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố
Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1328/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: **Thạch Hoàng Tính**

SHS: 18

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 524 Lý Thường Kiệt, Phường 4, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	8.064,90	452.000	3.645.334.800	31	121
Tổng cộng			8.064,90		3.645.334.800		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Me thái - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	4.000.000	100	8.000.000	
2	Me thái - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	154,00	1.170.000	100	180.180.000	
3	Me thường - loại c (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	20,00	130.000	100	2.600.000	
4	Ôi các loại - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	24,00	234.000	100	5.616.000	
5	Ôi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	58,00	143.000	100	8.294.000	
6	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	24,00	278.200	100	6.676.800	
7	Xoài khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	195.000	100	195.000	
8	Lêkima - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	1,00	695.000	100	695.000	
9	Hồng Nhung - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	187,00	150.000	100	28.050.000	
10	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	2,00	1.196.000	100	2.392.000	
11	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	6,00	659.100	100	3.954.600	
12	Mít khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	5,00	91.000	100	455.000	
13	Cau - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	47,00	520.000	100	24.440.000	

14	Cau - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	2,00	318.000	100	636.000	
15	Vú sữa - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	2,00	390.000	100	780.000	
16	Chuối - loại A (Trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	298,00	65.000	100	19.370.000	
17	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (cây cao trên 1 mét))	Đồng/cây	935,00	33.000	100	30.855.000	
18	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	3,087	4.500.000	100	13.891.556	65 cây Xà cừ D:0.11; H:10
19	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	3,385	4.500.000	100	15.232.140	44 cây Xà cừ D:0.14; H:10
20	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	3,516	4.500.000	100	15.823.834	31 cây Xà cừ D:0.17; H:10
21	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	2,409	4.500.000	100	10.839.476	17 cây Xà cừ D:0.19; H:10
22	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	4,568	4.500.000	100	20.555.618	20 cây Xà cừ D:0.23; H:11
23	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	4,231	4.500.000	100	19.040.175	8 cây Xà cừ D:0.35; H:11
24	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	2,375	4.500.000	100	10.688.639	3 cây Xà cừ D:0.41; H:12
25	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	11,618	4.000.000	100	46.470.116	7 cây Cồng D:0.62; H:11
26	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	5,472	4.000.000	100	21.889.725	3 cây Cồng D:0.65; H:11
27	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	204,00	25.000	100	5.100.000	Xà cừ
28	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	2,081	4.000.000	100	8.323.512	2 cây Xà cừ D:0.47; H:12
29	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm)	đồng/cây	2,00	800.000	100	1.600.000	
Tổng cộng						512.644.190	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1		5	12	450.000	27.000.000	
Tổng cộng					27.000.000	

II. Đào tạo, chuyên đôi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	8.064,90	150	70.000	846.814.500	
Tổng cộng				846.814.500	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	4.157.978.990	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 5.036.793.490 đồng**

(Bằng chữ: Năm tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, bốn trăm chín mươi đồng)



Số: 1329/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Trương Thanh Thiện
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tu hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.445.651.056 đồng, cho ông (bà) Trương Thanh Thiện, địa chỉ 560 Lý Thường Kiệt, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho ông (bà) Trương Thanh Thiện; trường hợp ông (bà) Trương Thanh Thiện không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi

thường, hỗ trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Trương Thanh Thiện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *NT*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT. *NT*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 132/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: **Trương Thanh Thiện**

SHS: 17

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 560 Lý Thường Kiệt, Phường 4, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:**I. Các loại đất:**

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	2.497,80	452.000	1.129.005.600	31	103
Tổng cộng			2.497,80		1.129.005.600		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	5,00	644.800	100	3.224.000	
2	Xoài khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	3,00	390.000	100	1.170.000	
3	Xoài khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	195.000	100	195.000	
4	Lúa	đồng/m ²	2.426,30	3.600	100	8.734.680	
5	Cây Gáo - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	4,00	200.000	100	800.000	D < 10cm
6	Cây Gáo - loại B (Từ 1 năm đến 6 năm)	Đồng/cây	2,00	600.000	100	1.200.000	D:0.17; H:8
7	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Bạch đàn
8	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,161	4.000.000	100	643.072	2 cây Bạch đàn D:0.16; H:8
9	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,246	4.000.000	100	984.704	1 cây Cồng D:0.28; H:8
Tổng cộng						16.976.456	

B. Chính sách hỗ trợ:**I. Ổn định đời sống:**

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
-----	-----------------------------	--------------------------	----------	------------------	------------------	---------

1		6	12	450.000	32.400.000
Tổng cộng					32.400.000

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	2.497,80	150	70.000	262.269.000	
Tổng cộng				262.269.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.145.982.056	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.445.651.056 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi một ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng)

Số: 1330/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Phan Thị Hà
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh
phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ
tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.848.822.420 đồng, cho ông (bà)
Phan Thị Hà, địa chỉ Số 360 Mạc Đĩnh Chi, Phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh
Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu
tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có
liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho
ông (bà) Phan Thị Hà; trường hợp ông (bà) Phan Thị Hà không nhận quyết định
này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban
nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị
thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố
trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức
làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Phan Thị Hà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố
Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1330/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: **Phan Thị Hà**

SHS: 16

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 360 Mạc Đĩnh Chi, Phường 9, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	2.926,80	452.000	1.322.913.600	31	132
Tổng cộng			2.926,80		1.322.913.600		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	29,00	780.000	100	22.620.000	
2	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	12,00	492.688	100	5.912.256	
3	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	20,00	1.196.000	100	23.920.000	
4	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	3,00	659.100	100	1.977.300	
5	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	41,00	644.800	100	26.436.800	
6	Xoài khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	5,00	390.000	100	1.950.000	
7	Me thái - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	26,00	4.000.000	100	104.000.000	
8	Me thái - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	10,00	1.170.000	100	11.700.000	
9	Ổi các loại - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	2,00	234.000	100	468.000	
10	Chuối - loại A (Trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	45,00	65.000	100	2.925.000	
11	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (cây cao trên 1 mét))	Đồng/cây	26,00	33.000	100	858.000	

12	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	26,00	25.000	100	650.000	Keo lá tràm
13	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,308	4.000.000	100	1.230.880	5 cây Keo lá tràm D: 0.14; H: 8
14	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,563	4.000.000	100	2.250.752	7 cây Keo lá tràm D: 0.16; H: 8
15	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	2,00	25.000	100	50.000	Bình linh (thuộc nhóm gỗ I)
16	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Trứng cá
17	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,305	4.000.000	100	1.220.832	3 cây Keo lá tràm D: 0.18; H: 8
Tổng cộng						208.194.820	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1		1	12	450.000	5.400.000	
Tổng cộng					5.400.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	2.926,80	150	70.000	307.314.000	
Tổng cộng				307.314.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	1.531.108.420	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.848.822.420 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn, bốn trăm hai mươi đồng)

Số: 1331/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 3 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Trang Thị Mỹ Hằng
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tu hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 3.493.703.512 đồng, cho ông (bà) Trang Thị Mỹ Hằng, địa chỉ Số 512 Lê Duẩn, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho ông (bà) Trang Thị Mỹ Hằng; trường hợp ông (bà) Trang Thị Mỹ Hằng không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi

thường, hỗ trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Trang Thị Mỹ Hằng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 133/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: **Trang Thị Mỹ Hằng**

SHS: 15

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 512 Lê Duẩn, Phường 4, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:**I. Các loại đất:**

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	5.757,20	452.000	2.602.254.400	31	353
Tổng cộng			5.757,20		2.602.254.400		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Ôi các loại - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	6,00	234.000	100	1.404.000	
2	Ôi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	2,00	143.000	100	286.000	
3	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	5,00	780.000	100	3.900.000	
4	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	16,00	492.688	100	7.883.008	
5	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	3,00	278.200	100	834.600	
6	Xoài khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	9,00	390.000	100	3.510.000	
7	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	4,00	1.196.000	100	4.784.000	
8	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	5,00	659.100	100	3.295.500	
9	Chuối - loại A (Trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	12,00	65.000	100	780.000	
10	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (cây cao trên 1 mét))	Đồng/cây	13,00	33.000	100	429.000	
11	Đu đủ - loại A (Trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	6,00	130.000	100	780.000	
12	Đu đủ - loại B (Cây chưa cho trái)	Đồng/cây	4,00	68.900	100	275.600	

13	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	2,885	4.000.000	100	11.539.500	5 cây Keo lá tràm D: 0.35; H: 12
14	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	2,377	4.000.000	100	9.506.664	6 cây Keo lá tràm D: 0.29; H: 12
15	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	2,355	4.000.000	100	9.420.000	8 cây Keo lá tràm D: 0.25; H: 12
16	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	16,00	25.000	100	400.000	Bình bát
17	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/cây	3,00	30.000	100	90.000	Xà cừ
18	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	0,201	4.500.000	100	904.320	2 cây Xà cừ D: 0.16; H: 10
19	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	3,462	4.000.000	100	13.847.400	6 cây Bạch đàn D:0.35; H: 12
20	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	4,239	4.000.000	100	16.956.000	10 cây Bạch đàn D;0.30; H:12
21	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	8,537	4.000.000	100	34.147.500	29 cây Bạch đàn D:0.25; H:12
22	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	7,085	4.000.000	100	28.338.500	50 cây Bạch đàn D: 0.19; H: 10
23	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	6,029	4.000.000	100	24.115.200	60 cây Bạch đàn D: 0.16; H: 10
24	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	5,847	4.000.000	100	23.386.720	76 cây Bạch đàn D: 0.14; H: 10
25	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	6,782	4.000.000	100	27.129.600	120 cây Bạch đàn D:0.12 ; H: 10
26	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	4,00	25.000	100	100.000	Trứng cá
27	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	6,00	25.000	100	150.000	Sung

28	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	1.502,00	25.000	100	37.550.000	
Tổng cộng						265.743.112	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1		3	12	450.000	16.200.000	
Tổng cộng					16.200.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	5.757,20	150	70.000	604.506.000	
Tổng cộng				604.506.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	2.867.997.512	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 3.493.703.512 đồng**

(Bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm lẻ ba ngàn, năm trăm mười hai đồng)



Số: 1332/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Trang Quốc Hưng
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh
phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ
tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 5.435.906.000 đồng, cho ông (bà)
Trang Quốc Hưng, địa chỉ Số 826/7B Mạc Đĩnh Chi, Phường 9, thành phố Sóc
Trăng, Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu
tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có
liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho
ông (bà) Trang Quốc Hưng; trường hợp ông (bà) Trang Quốc Hưng không nhận
quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở
Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi
có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ;
thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ
quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Trang Quốc Hưng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nhanh
Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1332/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)



Họ và tên: **Trang Quốc Hưng**

SHS: 14

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 826/7B Mạc Đĩnh Chi, Phường 9, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:**I. Các loại đất:**

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	7.218,30	452.000	3.262.671.600	31	124
2	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	2.479,90	452.000	1.120.914.800	31	244
Tổng cộng			9.698,20		4.383.586.400		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Mít Thái - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	510.000	100	510.000	
2	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	644.800	100	1.289.600	
3	Xoài khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	390.000	100	390.000	
4	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (cây cao trên 1 mét))	Đồng/cây	5,00	33.000	100	165.000	
5	Lúa	đồng/m ²	5.890,00	3.600	100	21.204.000	
6	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	2,00	25.000	100	50.000	Bình bát
Tổng cộng						23.608.600	

B. Chính sách hỗ trợ:**I. Ổn định đời sống:**

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1		1	12	450.000	5.400.000	
Tổng cộng					5.400.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	9.698,20	150	70.000	1.018.311.000	
Tổng cộng				1.018.311.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	4.407.195.000	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 5.435.906.000 đồng**

(Bằng chữ: Năm tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm lẻ sáu ngàn đồng)

Số: 1333/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Trần Văn Anh
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tu hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.414.649.800 đồng, cho ông (bà)
Trần Văn Anh, địa chỉ Số 710 Lý Thường Kiệt, Phường 4, thành phố Sóc Trăng,
Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng
Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành
có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này
cho ông (bà) Trần Văn Anh; trường hợp ông (bà) Trần Văn Anh không nhận
quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ
sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư
nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ

trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Trần Văn Anh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÒ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: **Trần Văn Anh**

SHS: 13

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 710 Lý Thường Kiệt, Phường 4, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	2.500,60	452.000	1.130.271.200	31	114
Tổng cộng			2.500,60		1.130.271.200		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Lúa	đồng/m ²	2.421,00	3.600	100	8.715.600	
Tổng cộng						8.715.600	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1		3	6	450.000	8.100.000	
Tổng cộng					8.100.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	2.500,60	150	70.000	262.563.000	
Tổng cộng				262.563.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.138.986.800	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

* **TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.414.649.800 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm mười bốn triệu, sáu trăm bốn mươi chín ngàn, tám trăm đồng)

Số: 1334/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Trần Thị Ên (qua đời) và các đồng sở hữu để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 762.291.100 đồng, cho ông (bà) Trần Thị Ên (qua đời) và các đồng sở hữu, địa chỉ Số 540 Lý Thường Kiệt, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho ông (bà) Trần Thị Ên (qua đời) và các đồng sở hữu; trường hợp ông (bà) Trần Thị Ên (qua đời) và các đồng sở hữu không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo

thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.


2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Trần Thị Ên (qua đời) và các đồng sở hữu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 133/LĐ-QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: Trần Thị Ân (mất) và các đồng sở hữu

SHS: 12

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 540 Lý Thường Kiệt, Phường 4, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	1.332,30	452.000	602.199.600	31	113
Tổng cộng			1.332,30		602.199.600		

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1		3	12	450.000	16.200.000	
Tổng cộng					16.200.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.332,30	150	70.000	139.891.500	
Tổng cộng				139.891.500	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	602.199.600	4	4.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			4.000.000	

* **TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 762.291.100 đồng**

(Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm chín mươi một ngàn, một trăm đồng)

Số: 1337/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Trần Thanh Thủy
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 163.426.000 đồng, cho ông (bà) Trần Thanh Thủy, địa chỉ Số 24, Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho ông (bà) Trần Thanh Thủy; trường hợp ông (bà) Trần Thanh Thủy không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường,

hỗ trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Trần Thanh Thủy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 335/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: **Trần Thanh Thủy**

SHS: 11

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 24, Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:**I. Các loại đất:**

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	279,20	452.000	126.198.400	31	155
Tổng cộng			279,20		126.198.400		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	644.800	100	1.289.600	
2	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	
3	Chuối - loại A (Trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	18,00	65.000	100	1.170.000	
4	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (cây cao trên 1 mét))	Đồng/cây	7,00	33.000	100	231.000	
5	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Bạch Đàn
Tổng cộng						3.911.600	

B. Chính sách hỗ trợ:**I. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:**

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	279,20	150	70.000	29.316.000	
Tổng cộng				29.316.000	

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	130.110.000	4	4.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			4.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 163.426.000 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi sáu ngàn đồng)

Số: 1336/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Trần Thanh Nga
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 11.382.680.986 đồng, cho ông
(bà) Trần Thanh Nga, địa chỉ Số 727 Trần Xuân Soạn KP4, Tân Hưng, Quận 7,
Hồ Chí Minh.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng
Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành
có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này
cho ông (bà) Trần Thanh Nga; trường hợp ông (bà) Trần Thanh Nga không nhận
quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ
sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư
nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ

trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Trần Thanh Nga chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *N*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT. *VT*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.***(Kèm theo Quyết định số: 1336/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)*Họ và tên: **Trần Thanh Nga**

SHS: 10

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 727 Trần Xuân Soạn KP4, Tân Hưng, Quận 7, Hồ Chí Minh

A. Chính sách bồi thường:**I. Các loại đất:**

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	12.428,90	452.000	5.617.862.800	31	168
2	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	5.714,50	452.000	2.582.954.000	31	274
3	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	197,70	452.000	89.360.400	32	90
4	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	2.680,20	452.000	1.211.450.400	31	95
5	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	1.357,10	452.000	613.409.200	31	85
Tổng cộng			22.378,40		10.115.036.800		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	308,00	780.000	100	240.240.000	

2	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	90,00	492.688	100	44.341.920	
3	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	50,00	278.200	100	13.910.000	
4	Me thái - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	196,00	4.000.000	100	784.000.000	
5	Me thái - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	5,00	1.170.000	100	5.850.000	
6	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	21,00	644.800	100	13.540.800	
7	Cau - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	98,00	520.000	100	50.960.000	
8	Cau - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	70,00	318.000	100	22.260.000	
9	Cau - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	24,00	158.600	100	3.806.400	
10	Nhàu - loại B (Trên 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	150.000	100	150.000	
11	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	659.100	100	659.100	
12	Chùm Ruột - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	4,00	318.500	100	1.274.000	
13	Chùm Ruột - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	156.000	100	312.000	
14	Chuối - loại A (Trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	248,00	65.000	100	16.120.000	
15	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (cây cao trên 1 mét))	Đồng/cây	29,00	33.000	100	957.000	
16	Sả	đồng/m ²	9,00	8.000	100	72.000	
17	Nghệ	đồng/m ²	3,00	16.000	100	48.000	
18	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	
19	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	700.000	100	1.400.000	
20	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,071	4.000.000	100	282.600	1 cây Hoàng Hậu D:0.15; H:8
21	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	78,00	25.000	100	1.950.000	Bình linh (nằm ở gỗ nhóm 1)
22	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,85	4.000.000	100	3.400.620	6 cây Keo Lá Tràm D:0.19; H: 10
23	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	10,00	25.000	100	250.000	Keo lá tràm

24	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,636	4.000.000	100	2.543.400	5 cây Keo lá tràm D:0.18 ;H: 10
25	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,091	4.000.000	100	362.984	1 cây Bạch Đàn D:0.17; H:8
26	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	0,245	4.500.000	100	1.103.906	1 cây Xà cừ D: 0.25; H: 10
27	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	0,161	4.500.000	100	723.456	2 cây Xà cừ D:0.16; H: 8
28	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/cây	86,00	30.000	100	2.580.000	Xà cừ
29	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	37,00	25.000	100	925.000	Bình bát
30	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Bàng
31	Cây Gáo - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	200.000	100	200.000	
32	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm)	đồng/cây	59,00	800.000	100	47.200.000	
Tổng cộng						1.262.644.186	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	11.377.680.986	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 11.382.680.986 đồng**

(Bằng chữ: Mười một tỷ, ba trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi ngàn, chín trăm tám mươi sáu đồng)



